

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN SA THẦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Sa Thầy, ngày..... tháng....năm 2023*

### **HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ**

Tên hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch sinh hoạt trên địa bàn huyện Sa Thầy do Nhà máy Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum cung cấp.  
Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh: Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị huyện Sa Thầy  
Địa chỉ: 02 Trần Phú, thôn 2 thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum  
Số điện thoại: 02603.811301  
Số Fax: .....

**DỰ THẢO**

**PHƯƠNG ÁN GIÁ**  
**Đối với hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước**

Tên hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch sinh hoạt trên địa bàn huyện Sa Thầy do Nhà máy Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum cung cấp

Đơn vị sản xuất: Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị huyện Sa Thầy

Quy cách phẩm chất: Nước sạch sản xuất từ nguồn nước mặt

**BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

STT	Nội dung	Phương án giá tính khấu hao máy móc thiết bị					Ghi chú
		ĐVT	Định mức	Sản lượng năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
<b>A-</b>	<b>Sản lượng tính giá</b>	<b>m3</b>		<b>491.173</b>			
1	Công suất theo thiết kế	m3/ng.đ	5.100	1.861.500			
3	Sản lượng sản xuất năm (SLsx)	m3/ng.đ	1345,7	491.173			
4	Sản lượng nước hao hụt (SLhh)	m3	14,94%	73.381			KH SX nước
5	Sản lượng nước thương phẩm (SLtp))	m3		417.792			TT 44/2021/TT-BTC
<b>B</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh</b>						
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>3.116.147.565</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí vật tư trực tiếp (Cvt) (NS1.02.03)</b>					<b>1.512.780.000</b>	
-	Chi phí Clo Án	kg/m3	0,0045	491.173	57.727	127.592.822	NS1.02.00
-	Chi phí phèn nhôm NCF Việt Nam	kg/m3	0,0350	491.173	14.182	243.804.000	NS1.02.00
-	Chi phí phèn Polime	kg/m3	0,0090	491.173	88.182	389.814.000	NS1.02.00
-	Chi phí Vôi	kg/m3	0,0020	491.173	4.700	4.617.000	NS1.02.01
-	Điện năng	kwh/m3	0,8750	491.173	1.738,00	746.952.000	NS1.02.00
-	Chi phí vật liệu khác: Cát, NaOH (7% tổng vật liệu)	đồng/năm	7%			53.607.948	NS1.02.00
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp (CNC)</b>	<b>đ/năm</b>				<b>1.074.775.616</b>	Tạm tính
-	Chi phí nhân công trực tiếp (CNC)	công/m3	0,0032	491.173	254.773	400.440.616	NS1.02.00
-	Chi phí nhân công QL vận hành mạng cấp nước	công/m3	2,671	959,683	254.773	653.063.000	NS2.02.00
-	Chi phí NC bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống cấp nước	công/m3	0,087	959,683	254.773	21.272.000	NS2.03.00
<b>3</b>	<b>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp</b>	<b>đ/năm</b>				<b>228.357.667</b>	73/2022/TT-BTC

<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh đặc thù</b>	đ/năm					<b>300.234.283</b>		
-	Phí bảo vệ môi trường	đồng			1	4.000.000	4.000.000	NĐ số 53/2020/NĐ-CP	
-	Chi phí máy thi công bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống						139.111.083	NS2.03.00	
	Máy bơm 8CV	km/năm	0,03	959,683		125.947	3.626.077	NS2.03.00	
	Ô tô vận chuyển 2,5T	km/năm	0,173	959,683		754.608	125.283.939	NS2.03.00	
	Máy phát điện lưu động công suất 10kW (12,5kVA)	km/năm	0,01	959,683		372.699	3.576.730	NS2.03.00	
	Máy khác	%	5%				6.624.337		
-	Chi phí lắp đặt đồng hồ nước	Hộ	108,8		1	1.164.000	126.643.200	NĐ 124/2011/NĐ-CP	
-	Chi xét nghiệm mẫu nước	đ/năm					30.480.000	05/VBHN-BYT ngày 6/6/2022	
<b>II</b>	<b>Chi phí chung</b>						<b>542.353.441</b>		
<b>1</b>	<b>Chi phí sản xuất chung (Csxc)</b>						<b>268.575.090</b>		
-	Chi bảo hộ lao động	đ/ng/năm	1	10		2.500.000	25.000.000	Tạm tính	
-	Lương làm thêm ngày nghỉ theo chế độ	đ/ng/ng	300%	110		254.773	84.075.090	Tạm tính	
-	Chi khoán tiền xăng đi lại	đ/tháng	12	11		500.000	66.000.000	Tạm tính	
-	Chi phí trực bảo vệ nhà máy	đ/tháng	12	1		3.500.000	42.000.000	Tạm tính	
-	Chi phí vật liệu, CCDC, VPP	đ/năm	1	1		1.500.000	1.500.000	Tạm tính	
-	Chi sửa chữa thường xuyên	đồng					50.000.000	Tạm tính	
<b>2</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>đồng</b>					<b>273.778.351</b>		
-	Chi phí nhân công quản lý khách hàng (Nhóm I XD)	1000 KH/th	35,27	26,112		254.773	234.638.351	NS2.01.00	
-	Chi phí mua hóa đơn điện tử thu tiền nước	đồng	12	2176		300	7.834.000	Theo báo giá của VNPT	
-	Chi phí in ấn, lưu trữ hóa đơn	đồng	12	2176		50	1.306.000	Tạm tính	
-	Chi phí phần mềm bán hàng	đồng	12	1		2.500.000	30.000.000	Theo báo giá của VNPT	
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	đồng	10% (Cp+chi phí bán hàng)						
	<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>Ct</b>					<b>3.658.501.006</b>		
<b>C</b>	<b>Giá thành toàn bộ Ztb 1m3 nước</b>	đồng/m3					7.448		
<b>D</b>	<b>Lợi nhuận dự kiến trên 1 đơn vị sản phẩm</b>	đồng/m3					<b>586</b>	Thông tư 44/2021/TT-BTC	
*	<b>Giá tiêu thụ BQ (Gttbq) chưa tính VAT</b>	đ/m3					<b>8.143</b>		
<b>E</b>	<b>Thuế, phí khác</b>								
	Thuế GTGT 5%	đ/m3					407	219/2013/TT-BTC	
	Phí bảo vệ môi trường (10%*giá tiêu thụ chưa bao gồm thuế GTGT)	đ/m3					814	NĐ 156/2018/NĐ-CP	
	Dịch vụ môi trường rừng	đ/m3					52	NĐ số 53/2020/NĐ-CP	
*	<b>Giá bán dự kiến</b>	<b>đ/m3</b>					<b>9.416</b>		

## **THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN GIÁ**

*Giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn huyện Sa Thầy  
cung cấp bởi Nhà máy nước sạch sinh hoạt thị trấn Sa Thầy*

### **Phần thứ nhất**

### **CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT**

### **XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SINH HOẠT**

#### **I. Căn cứ xây dựng phương án giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt:**

- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
- Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;
- Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài Chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;
- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội Hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;

- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN01-1:2018/BYT năm 2018;

- Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng Công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Bảo Hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy định về quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định về quản lý hoạt động cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 52/SXD-QLGXD ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum công bố đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Kon Tum.

## **II. Sự cần thiết và mục tiêu xây dựng phương án giá**

### **1. Sự cần thiết**

Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy được bàn giao cho Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị đưa vào quản lý, khai thác từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Do vậy, để có cơ sở thu tiền nước sạch sinh hoạt đối với khách hàng sử dụng nước sinh hoạt. Đồng thời, đảm bảo nguồn kinh phí để đơn vị quản lý, vận hành công trình.

Tiếp tục duy trì hoạt động nhà máy, phát huy hiệu quả sử dụng công trình. Do đó, việc xây dựng phương án giá nước sạch sinh hoạt của công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy là cần thiết.

### **2. Mục tiêu xây dựng phương án giá:**

Phương án giá xây dựng nhằm mục tiêu là cơ sở để quyết định mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn huyện.

Từ đó, có giá nước làm cơ sở thu tiền nước, đảm bảo bù đắp chi phí sản xuất, quản lý, cung cấp nước sạch đảm bảo chất lượng, số lượng cho nhu cầu nước sạch nói chung và nước sạch sinh hoạt nói riêng cho người dân trên địa bàn huyện Sa Thầy, trước mắt là trên địa bàn Thị trấn Sa Thầy, xã Sa Nhơn, xã Sa Nghĩa, Xã Sa Bình.

Thực hiện tốt các quy định về quản lý tài sản, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm, chấp hành tốt quy định về sản xuất cung ứng nước sạch.

Thực hiện thu đủ, thu đúng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực sản xuất cung cấp nước sạch theo quy định.

### **3. Hiện trạng hoạt động của hệ thống cấp nước:**

#### **a) Nguồn nước, phạm vi cấp nước, xử lý, vận chuyển và phân phối nước**

- Nguồn nước công trình cấp nước thị trấn Sa Thầy được lấy từ nước hồ chứa nước thủy điện Plei Krông;

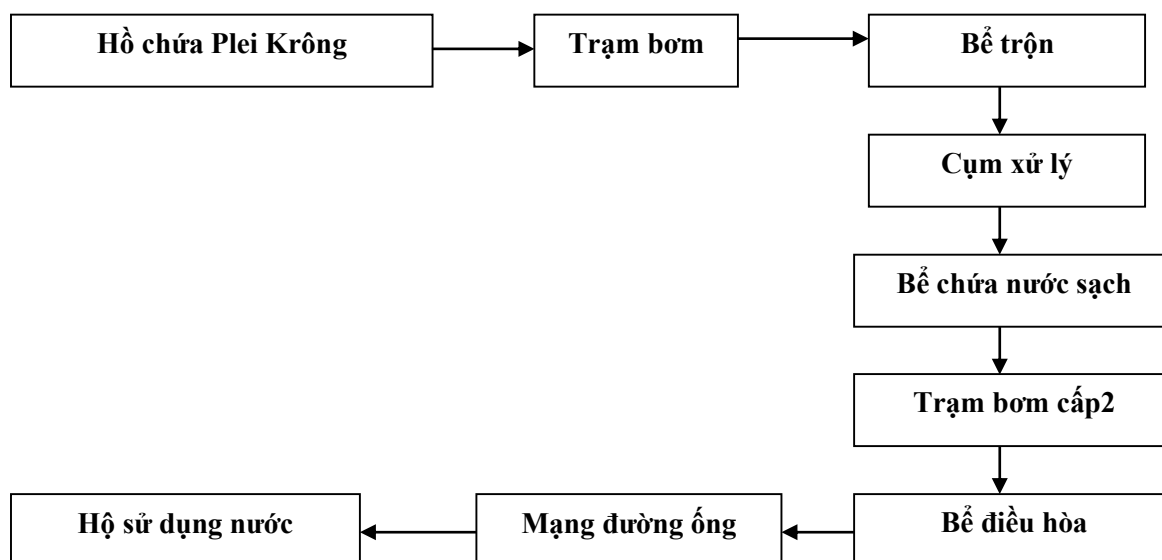
- Phạm vi cấp nước: Khu vực thị trấn Sa Thầy và các xã: Sa Nhơn, Sa Nghĩa, Sa Bình. Khoảng 8704 người/2.176 hộ gia đình;

**\* Công suất thiết kế, hệ thống mạng lưới truyền dẫn và phân phối nước sinh hoạt của Nhà máy nước**

#### **- Công suất thiết kế:**

Công trình cấp nước được phê duyệt theo theo Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum với công suất là 5.100m<sup>3</sup>/ngày đêm cho 27.641 người.

#### **- Mô tả sơ đồ mạng lưới cấp nước:**



Nước được lấy từ hồ chứa nước thủy điện Plei Krông, nước thô được bơm lên bể trộn bằng trạm bơm cấp 1.

Nước sau khi xử lý được đưa về bể chứa nước sạch, sau đó được bơm lên bể điều hòa qua trạm bơm cấp 2, từ bể điều hòa đi vào mạng lưới đường ống để cấp cho các hộ sử dụng nước.

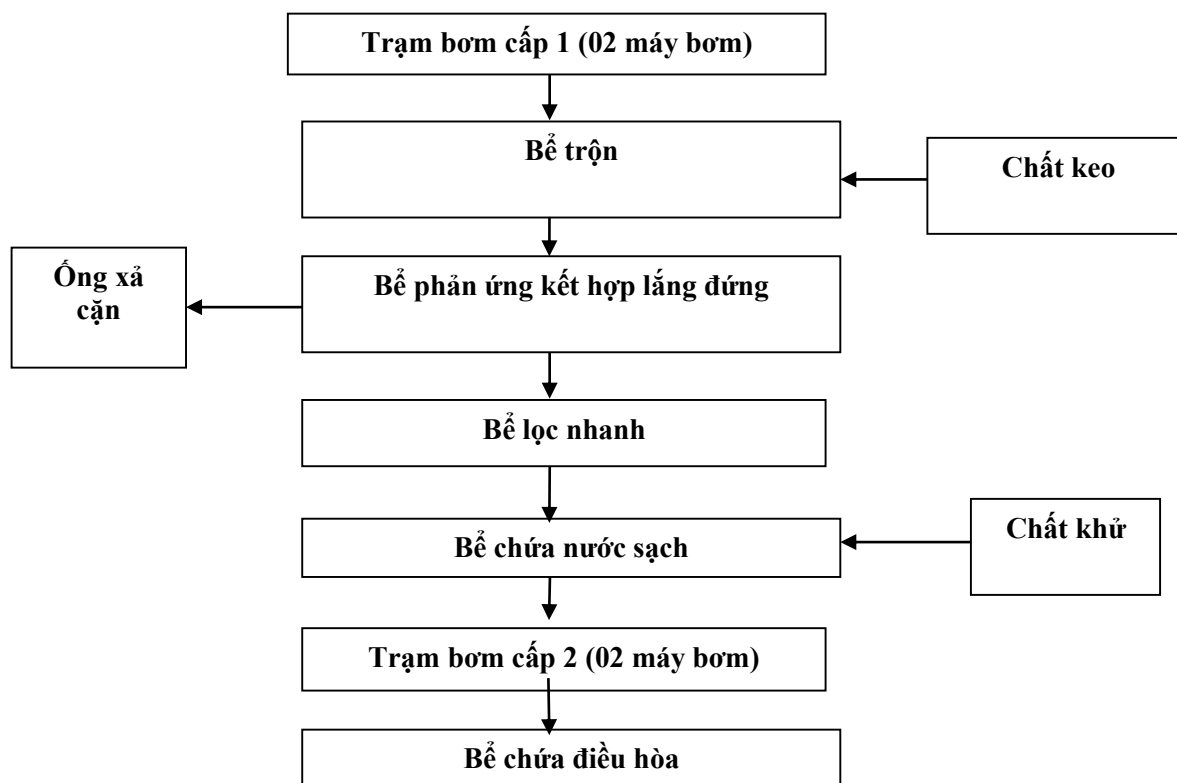
**\* Hệ thống mạng lưới truyền dẫn và phân phối nước:**

Hệ thống đường ống phân phối của Nhà máy sử dụng ống HDPE với tổng chiều dài là **79.973,6 m** và được lắp theo các tuyến như sau:

*Đơn vị tính: m*

STT	Mạng ống	Cấp 1	TT Sa Thầy	Sa Bình	Sa Nghĩa	Sa Nhơn	Cộng
1	D315	760,40					<b>760,40</b>
2	D280	8.186,80	380,30				<b>8.567,10</b>
3	D250	9.841,20	3.816,70				<b>13.657,90</b>
4	D200	2.015,90	4.195,90			200	<b>6.411,80</b>
5	D180			18			<b>18,00</b>
6	D160			3.746,10		4.444,80	<b>8.190,90</b>
7	D110		1.634,30		2.205,00	1.121,6	<b>4.960,90</b>
8	D90				4.229,20		<b>4.229,20</b>
9	D63		14.395,60	2.593,00		2.056,6	<b>19.045,20</b>
10	D50			1.700,00	3.590,80	4.499,10	<b>9.789,90</b>
11	D40	3.215,60	1.126,70				<b>4.342,30</b>
	<b>Cộng</b>	<b>24.019,9</b>	<b>25.549,5</b>	<b>8.057,1</b>	<b>10.025,0</b>	<b>12.322,1</b>	<b>79.973,6</b>

**b. Mô tả sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước:**



Nguồn nước thô được bơm lên từ hồ chứa nước Plei Krông bằng trạm bơm cấp 1 lên bể trộn, tại đây nguồn nước thô được trộn với hóa chất keo tụ và đi vào đáy bể trộn rồi đi qua bể phản ứng ở trên máng thu nước đặt ở thành bể trộn.

Tại bể phản ứng kết hợp lắng đứng bông cặn được xả theo hệ thống ống xả, nước đã lắng được thu vào máng vòng bố trí xung quanh thành bể và đưa sang bể lọc.

Tại bể lọc nhanh nước tiếp tục được xử lý, nước sạch thành phẩm được đưa vào bể chứa nước sạch sau đó qua trạm bơm cấp 2 được đưa vào bể chứa điều hòa. Sau đó, nước sạch thông qua hệ thống đường ống cấp nước phân phối nước đến các hộ gia đình.

**c). Thông tin cơ bản về khách hàng sử dụng nước:** Khách hàng sử dụng nước là người dân thuộc khu vực thị trấn Sa Thầy và các xã: Sa Nhơn, Sa Nghĩa, Sa Bình.

**d) Các nguy cơ rủi ro từ nguồn nước, lưu vực:** Nguồn nước công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy lấy từ hồ chứa nước thủy điện Plei Krông. Việc ô nhiễm nguồn nước chủ yếu đến từ mùa mưa, chất lượng nước suy giảm do đục. Vào cao điểm mùa khô lượng nước ổn định.

**e) Các nguy cơ, rủi ro về mặt hóa học, lý học và sinh học theo quy trình công nghệ hệ thống cấp nước:** Nguy cơ về việc không áp dụng đúng quy trình công nghệ hệ thống cấp nước thấp như: Sử dụng hóa chất không đúng (*gần như không xảy ra*); tuy nhiên, do thiếu thôn về trang thiết bị vật tư nên nguy cơ về việc không kiểm soát được các chỉ tiêu hàm lượng cặn, độ đục, PH, kim loại, hóa chất... của nguồn nước và chất lượng đầu ra có xảy ra, đơn vị định kỳ gửi mẫu xét nghiệm để hạn chế tối đa ảnh hưởng nêu trên.

- Nguy cơ rủi ro về hóa học, lý học, sinh học chủ yếu tại các khâu dây chuyền xử lý sau:

+ Bể trộn – bể phản ứng – bể lắng, lọc, đây là bộ máy làm việc của hệ thống. Kiểm soát được khâu này, sẽ giúp ta kiểm soát được chất lượng nguồn nước, và hiệu quả xử lý nước.

+ Bể chứa nước sạch; làm nhiệm vụ lưu trữ, khử trùng kiểm tra chất lượng nước trước khi phân phối vào hệ thống mạng lưới.

**f) Các nguy cơ, rủi ro đối với việc đảm bảo cấp nước liên tục, lưu lượng và áp lực trong mạng lưới cấp nước đến khách hàng sử dụng nước:**

- Nguy cơ mất điện ít diễn ra, tần suất thấp do đây là tuyến đường dây độc lập, không có phụ tải nào khác ngoài hoạt động nhà máy (trung bình 01 quý khoảng 1 – 2 lần do bên Điện lực cúp điện).

- Nguy cơ vỡ đường ống, vật tư, thiết bị hỏng cao, tần suất diễn ra tương đối nhiều, trung bình 01 tháng khoảng 10 đến 15 lần do hệ thống tuyến đường ống dài, khoảng 60 km, trải dài qua nhiều khu vực có địa hình phức tạp nên việc căn, chỉnh áp gặp nhiều khó khăn.

- Nguy cơ do việc quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng thiết bị do hạn chế bởi chuyên môn và kinh phí nên có nguy cơ trung bình về không chặt chẽ, không phù hợp, không đúng quy trình;

- Nguy cơ ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt diễn ra thấp, trung bình 01 năm khoảng 01 lần.



### **III. Xác định tỷ lệ thất thoát nước**

#### **1. Căn cứ pháp lý để xác định tỷ lệ thất thoát nước**

Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007;

Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2050;

Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành quy định về quản lý hoạt động cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Kế hoạch số 3234/KH-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2017 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

#### **2. Mục tiêu, định hướng xác định tỷ lệ thất thoát nước**

Hoàn thiện, nâng cao chất lượng phục vụ cấp nước, khai thác có hiệu quả công trình cấp nước và hệ thống đường ống cấp nước.

Tích cực công tác kiểm tra, khắc phục các sự cố, theo dõi và đề ra các phương án để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Xây dựng phương án giá nước sạch của công trình năm 2023 trình các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để có cơ sở triển khai thu tiền sử dụng nước sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

#### **3. Chỉ tiêu kế hoạch cụ thể về sản lượng nước sản xuất và tỷ lệ thất thoát nước năm (2023-2025)**

Tỷ lệ thất thoát nước được giữ ổn định là 14,94% trong 03 năm

<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Nước sản xuất (m<sup>3</sup>)</b>	<b>Nước thương phẩm (m<sup>3</sup>)</b>	<b>Tỷ lệ thất thoát (%)</b>
2023	m <sup>3</sup>	490.840	417.792	14,94
2024	m <sup>3</sup>	515.490	438.682	14,94
2025	m <sup>3</sup>	541.264	460.616	14,94

(Năm 2023 ước tính lắp đặt 2.176 đồng hồ với 8.704 khẩu \* 4 m<sup>3</sup>/người \* 12 tháng từ năm thứ hai tỉ lệ người dùng nước ước tính tăng ổn định 5%/năm)

**Bảng phụ lục tính toán lượng nước thất thoát năm 2023.**

STT	Công việc	Diễn giải cách tính	Lượng nước thất thoát (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ thất thoát (%)
<b>I</b>	<b>Súc rửa bể lọc</b>		<b>2.080</b>	<b>0,42</b>
1	Rửa lọc	Rửa 6 bể lọc trong 48 phút, công suất bơm rửa lọc 50m <sup>3</sup> /h, 1 tuần/lần: 48*50/60*52	2.080	0,42
<b>II</b>	<b>Xả bể lắng, bể phản ứng</b>		<b>21.946</b>	<b>4,47</b>
1	Xả định kỳ bể lắng, phản ứng	1 tuần/1 lần, xả 1m <sup>3</sup> , 06 bể: (1* 6*6)*6bể * 40lần	8.640	1,76
2	Xả kiệt bể bể lắng, phản ứng	01 tháng/01 lần: 6 bể* (6*6*4,3)m * 12lần/ năm	11.146	2,27
3	Súc rửa bể lắng, bể phản ứng sau xả kiệt	01 tháng /1 lần: 30m <sup>3</sup> /1 bể*6 bể* 12 lần	2.160	0,44
<b>III</b>	<b>Súc rửa bể chứa nước sạch</b>		<b>1.000</b>	<b>0,20</b>
1	Xả bể chứa định kỳ	03 tháng/lần, xả khi nước trong bể còn 0,5m: 50m <sup>3</sup> /lần xả *4lần	200	0,04
2	Súc rửa bể chứa sau xả	03 tháng/01 lần: 50m <sup>3</sup> x 4lần	200	0,04
3	Vệ sinh khu vực trạm	1 lần/tháng: 50m <sup>3</sup> /h*1h*12tháng	600	0,12
<b>IV</b>	<b>Súc rửa bể chứa điều hòa</b>		<b>1.600,0</b>	<b>0,33</b>
1	Xả bể điều hòa định kỳ	3 tháng/lần: 300m <sup>3</sup> /lần xả * 4lần	1.200	0,24
2	Súc rửa bể điều hòa sau xả	3 tháng/lần: 100m <sup>3</sup> x 4lần	400	0,08
<b>V</b>	<b>Thất thoát khác</b>		<b>46.780</b>	<b>9,52</b>
1	Xả cặn toàn mạng	6 tháng xả 01 lần, xả trong 1 giờ 34 hồ van * 1 giờ *50 m <sup>3</sup> /h *2lần / năm	3.400	0,69
2	Bể ống	3000m <sup>3</sup> /tháng	36.000	7,33
3	Do cụm đồng hồ đo đếm (có thể phát sinh do lỗi kỹ thuật hoặc do người sử dụng vô tình làm hư hỏng đồng hồ đo đếm gây thất thoát)	250m <sup>3</sup> /tháng	3.000	0,61
4	Do rò rỉ (từ các mối nối bị hở + người sử dụng tự ý đấu nối sử dụng ngoài đồng hồ)	250m <sup>3</sup> /tháng	3000	0,61
5	Không lường trước được như ăn cắp nước, đục phá ống .....(do nhân viên ít, đa số các tuyến đường ống chạy dọc theo tuyến đường nên dễ bị người dân tự nối đường về sử dụng)	115m <sup>3</sup> /tháng	1.380	0,28
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>		<b>73.406</b>	<b>14,94</b>

**Bảng phụ lục tính toán lượng nước thất thoát năm 2024.**

STT	Công việc	Diễn giải cách tính	Lượng nước thất thoát (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ thất thoát (%)
<b>I</b>	<b>Súc rửa bể lọc</b>		<b>2.080</b>	<b>0,40</b>
1	Rửa lọc	Rửa 6 bể lọc trong 48 phút, công suất bơm rửa lọc 50m <sup>3</sup> /h, 1tuần/lần: 48*50/60*52	2.080	0,40
<b>II</b>	<b>Xả bể lắng, bể phản ứng</b>		<b>21.946</b>	<b>4,26</b>
1	Xả định kỳ bể lắng, phản ứng	1 tuần/1 lần, xả 1m <sup>3</sup> , 06 bể: (1*6*6)*6bể * 40lần	8.640	1,68
2	Xả kiệt bể bể lắng, phản ứng	01 tháng/01 lần: 6 bể* (6*6*4,3)m <sup>3</sup> *12lần/ năm	11.146	2,16
3	Súc rửa bể lắng, bể phản ứng sau xả kiệt	01 tháng /1 lần: 30m <sup>3</sup> /1 bể*6 bể* 12 lần	2.160	0,42
<b>III</b>	<b>Súc rửa bể chứa nước sạch</b>		<b>1.000</b>	<b>0,19</b>
1	Xả bể chứa định kỳ	03 tháng/lần, xả khi nước trong bể còn 0,5m: 50m <sup>3</sup> /lần xả *4lần	200	0,04
2	Súc rửa bể chứa sau xả	03 tháng/01 lần: 50m <sup>3</sup> x 4lần	200	0,04
3	Vệ sinh khu vực trạm	1 lần/tháng: 50m <sup>3</sup> /h*1h*12tháng	600	0,12
<b>IV</b>	<b>Súc rửa bể chứa điều hòa</b>		<b>1.600,0</b>	<b>0,31</b>
1	Xả bể điều hòa định kỳ	3 tháng/lần: 300m <sup>3</sup> /lần xả * 4lần	1.200	0,23
2	Súc rửa bể điều hòa sau xả	3 tháng/lần: 100m <sup>3</sup> x 4lần	400	0,08
<b>V</b>	<b>Thất thoát khác</b>		<b>50.440</b>	<b>9,78</b>
1	Xả cặn toàn mạng	6 tháng xả 01 lần, xả trong 1 giờ 34 hồ van * 1 giờ *50 m <sup>3</sup> /h *2lần / năm	3.400	0,66
2	Bể ống	3000m <sup>3</sup> /tháng	36.000	6,98
3	Do cụm đồng hồ đo đếm (có thể phát sinh do lỗi kỹ thuật hoặc do người sử dụng vô tình làm hư hỏng đồng hồ đo đếm gây thất thoát)	350m <sup>3</sup> /tháng	4.200	0,81
4	Do rò rỉ (từ các mối nối bị hở + người sử dụng tự ý đấu nối sử dụng ngoài đồng hồ)	350m <sup>3</sup> /tháng	4200	0,81
5	Không lường trước được như ăn cắp nước, đục phá ống .....(do nhân viên ít, đa số các tuyến đường ống chạy dọc theo tuyến đường nên dễ	220m <sup>3</sup> /tháng	2.640	0,51

STT	Công việc	Diễn giải cách tính	Lượng nước thất thoát (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ thất thoát (%)
	bị người dân tự nối đường về sử dụng)			
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>		<b>77.066</b>	<b>14,94</b>

**Bảng phụ lục tính toán lượng nước thất thoát năm 2025.**

STT	Công việc	Diễn giải cách tính	Lượng nước thất thoát (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ thất thoát (%)
<b>I</b>	<b>Súc rửa bể lọc</b>		<b>2.080</b>	<b>0,38</b>
1	Rửa lọc	Rửa 6 bể lọc trong 48 phút, công suất bơm rửa lọc 50m <sup>3</sup> /h, 1tuần/lần: 48*50/60*52	2.080	0,38
<b>II</b>	<b>Xả bể lắng, bể phản ứng</b>		<b>21.946</b>	<b>4,05</b>
1	Xả định kỳ bể lắng, phản ứng	1 tuần/1 lần, xả 1m <sup>3</sup> , 06 bể: (1* 6*6)*6bể * 40lần	8.640	1,60
2	Xả kiệt bể bể lắng, phản ứng	01 tháng/01 lần: 6 bể* (6*6*4,3)m <sup>3</sup> *12lần/ năm	11.146	2,06
3	Súc rửa bể lắng, bể phản ứng sau xả kiệt	01 tháng /1 lần: 30m <sup>3</sup> /1 bể*6 bể* 12 lần	2.160	0,40
<b>III</b>	<b>Súc rửa bể chứa nước sạch</b>		<b>1.000</b>	<b>0,18</b>
1	Xả bể chứa định kỳ	03 tháng/lần, xả khi nước trong bể còn 0,5m: 50m <sup>3</sup> /lần xả *4lần	200	0,04
2	Súc rửa bể chứa sau xả	03 tháng/01 lần: 50m <sup>3</sup> x 4lần	200	0,04
3	Vệ sinh khu vực trạm	1 lần/tháng: 50m <sup>3</sup> /h*1h*12tháng	600	0,11
<b>IV</b>	<b>Súc rửa bể chứa điều hòa</b>		<b>1.600,0</b>	<b>0,30</b>
1	Xả bể điều hòa định kỳ	3 tháng/lần: 300m <sup>3</sup> /lần xả * 4lần	1.200	0,22
2	Súc rửa bể điều hòa sau xả	3 tháng/lần: 100m <sup>3</sup> x 4lần	400	0,07
<b>V</b>	<b>Thất thoát khác</b>		<b>54.280</b>	<b>10,02</b>
1	Xả cạn toàn mạng	6 tháng xả 01 lần, xả trong 1 giờ 34 hố van * 1 giờ *50 m <sup>3</sup> /h *2lần / năm	3.400	0,63
2	Bể ồng	3000m <sup>3</sup> /tháng	36.000	6,65
3	Do cụm đồng hồ đo đếm (có thể phát sinh do lỗi kỹ thuật hoặc do người sử dụng vô tình làm hư hỏng đồng hồ đo đếm gây thất thoát)	450m <sup>3</sup> /tháng	5.400	1,00
4	Do rò rỉ (từ các mối nối bị hở + người sử dụng tự ý đấu nối sử dụng ngoài đồng hồ)	450m <sup>3</sup> /tháng	5400	1,00
5	Không lường trước được như ăn cắp nước, đục phá ống .....(do	340m <sup>3</sup> /tháng	4.080	0,75

STT	Công việc	Diễn giải cách tính	Lượng nước thất thoát (m3)	Tỷ lệ thất thoát (%)
	nhân viên ít, đa số các tuyến đường ống chạy dọc theo tuyến đường nên dễ bị người dân tự nối đường về sử dụng)			
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>		<b>80.906</b>	<b>14,94</b>

## **Phần thứ hai**

### **NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SINH HOẠT**

Đơn vị lấy định mức sử dụng nước của người dân là 16m<sup>3</sup>/hộ gia đình/tháng theo thông tư 44/2021/TT-BTC.

Tỷ lệ hao hụt nước theo tính toán là 14,94% tại thời điểm lập phương án giá.

Mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm lập phương án giá là 3.250.000 đồng đối với lao động không qua đào tạo. Chi phí nhân công tính theo định mức, đơn giá tính theo đơn giá quy định tại công văn số 52/SXD-QLGXD ngày 11/1/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.

Giá điện đơn vị áp dụng là giá điện sản xuất tại thời điểm giờ bình thường, đơn giá tại thời điểm tháng 7/2023.

Do nước phục vụ mục đích sinh hoạt, đơn vị sử dụng hóa chất xử lý là clorin Ấn Độ, phèn nhôm PAC Việt Nam, NaOH Ấn Độ, CaO chuyên dùng cho xử lý nước qua tham khảo giá hóa chất trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũng như từ các thành phố lớn như thành phố Đà Nẵng, TPHCM, đơn vị chọn giá theo báo giá tại tỉnh Kon Tum. Giá hóa chất là giá bao gồm chi phí vận chuyển đến tận kho.

Về chi phí GTGT, do đơn vị áp dụng thuế GTGT khấu trừ nên toàn bộ chi phí vật tư, điện năng mua vào sử dụng hóa đơn GTGT thì đơn vị sẽ bỏ qua chi phí thuế GTGT đầu vào.

#### **I. Xác định sản lượng nước tính giá thành sản phẩm:**

Sản lượng nước thương phẩm được xác định theo công thức:

$$SL_{tp} = KL_{tp} / (100\% - \text{Tỷ lệ hao hụt})$$

Trong đó :

$SL_{tp}$  : là sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính : m<sup>3</sup>/năm)

$SL_{sx}$  : là sản lượng nước sản xuất (đơn vị tính : m<sup>3</sup>/năm)

$KL_{tp}$  : là khối lượng nước thương phẩm, tính theo nhu cầu sử dụng dự kiến trên số lượng hợp đồng sử dụng nước sinh hoạt. Khối lượng sử dụng dự kiến của 01 hộ gia đình tính theo thông tư 44/2021/TT-BTC là 4m<sup>3</sup>/người/tháng; 16m<sup>3</sup>/hộ gia đình/tháng. (đơn vị tính : m<sup>3</sup>/năm).

#### **1. Sản lượng nước theo công suất thiết kế :**

\* Công suất thiết kế là 5.100 m<sup>3</sup>/ngày

Sản lượng nước sản xuất theo thiết kế 01 năm:

$$SL_{sx} = \text{Công suất thiết kế/ngày} \times \text{Số ngày sản xuất/năm}$$

$$SL_{sx} = 5.100 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 365 \text{ ngày/năm} = 1.861.500 \text{ m}^3/\text{năm}$$

\* Tỷ lệ hao hụt là 14,9%

Khối lượng nước hao hụt = Sản lượng nước sản xuất x tỷ lệ hao hụt

$$KL_{hh} = 1.861.500 \times 14,9\% = 277.363,5 \text{ m}^3$$

Sản lượng nước thương phẩm = Sản lượng nước sản xuất – Khối lượng hao hụt

$$SL_{tp} = SL_{sx} - KL_{hh} = 1.584.136,5 \text{ m}^3$$

## **2. Sản lượng nước thực tế tính giá thành 01 năm**

Căn cứ Điều 9, Thông tư 44/2021/TT-BTC, tạm tính khối lượng nước tiêu thụ bình quân của 01 hộ gia đình là  $16 \text{ m}^3/\text{hộ}/\text{tháng}$ . Số lượng đồng hồ dự án bàn giao 2.176 đồng hồ, dự kiến hết năm 2023 sẽ lắp đặt hết. Tỷ lệ hao hụt theo tính toán là 14,94 %.

Sản lượng nước thương phẩm cần để cung cấp dự kiến:

$$SL_{tp} = \text{Số khách hàng} \times \text{định mức dùng nước/tháng} \times 12 \text{ tháng}$$

$$SL_{tp} = 2.176 \text{ hộ gia đình} \times 16 \text{ m}^3/\text{hộ}/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng/năm} = 417.792 \text{ m}^3/\text{năm}$$

Sản lượng nước sản xuất cần để sản xuất trong năm:

$$SL_{sx} = \text{Sản lượng nước thương phẩm} : (100 - \text{tỷ lệ hao hụt})$$

$$SL_{sx} = SL_{tp} : (100 - 14,9)\% = 417.792 \text{ m}^3/\text{năm} : (100 - 14,94)\% = 491.173 \text{ m}^3/\text{năm}$$

## **II. Giá thành sản xuất (Đơn vị tính : đồng)**

### **II.1. Chi phí trực tiếp**

*Bao gồm chi phí vật tư trực tiếp, chi phí điện sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp sản xuất, vận hành, bảo dưỡng, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí sản xuất đặc thù riêng từng ngành.*

$$C_{TT} = 3.345.895.483 \text{ đồng}$$

#### **1. Chi phí vật tư trực tiếp :**

$$C_{vt} = \text{Chi phí điện năng} + \text{Chi phí hóa chất, vật liệu khác}$$

$$C_d + C_{HC} = 1.881.639.000 \text{ đồng}$$

##### **1.1. Chi phí điện năng:**

\* Công suất thiết kế là 5.100 m<sup>3</sup>/ngày => định mức điện năng = 0,625 kWh/m<sup>3</sup>  
(NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)

\* Chênh lệch giữa khu thu nước và khu xử lý nước là 60m :

(Za: Cao độ mực nước min ở bể hút lấy bằng cao trình mực nước thấp nhất của hồ Plei Krông: Z MNMIN = 537,00m; Zb: Cao độ cửa ra đường ống, lấy bằng cao độ san nền khu xử lý (590m) cộng thêm chiều cao bể trộn; H<sub>dh</sub> = (590+7,5)-537=60,5m; căn cứ vào Thuyết minh Báo cáo KTKT, bản vẽ hoàn công)

Hệ số tính chênh lệch độ cao K= 1,4 (K = 1 độ cao 20m, mỗi 10m tăng thêm 0,1–  
NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)

$$K = 1 + (\text{Chênh lệch cao độ}/10) \times 0,1$$

$$K = 1 + (60-20) : 10 \times 0,1 = 1,4$$

\* Đơn giá điện G<sub>d</sub> = 1.738 đ/KW (Biểu giá điện đối với đơn vị sản xuất, giờ bình thường – giá điện tại thời điểm tháng 7 năm 2023)

Chi phí điện năng/năm là:

$$C_d = \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{Định mức} \times \text{Hệ số điều chỉnh} \times \text{đơn giá}$$

$$C_d = 491.173 \text{ m}^3 \times 0,625 \text{ kwh/m}^3 \times 1,4 \times 1.738 \text{ đ/kwh} = 746.952.000 \text{ đồng}$$

## 1.2. Chi phí hóa chất trong công nghệ xử lý nước:

C<sub>HC</sub> = Chi phí phèn + Chi phí clorin + Chi phí Phèn polime + Chi phí Vôi + Chi phí vật liệu khác

$$C_{HC} = C_p + C_{cl} + C_{pl} + C_{Ca} + C_k = 827.725.921 \text{ đồng}$$

### a- Chi phí phèn nhôm NCF:

$$C_p = \text{Định mức lượng phèn lắng cặn} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{đơn giá}$$

\* Công suất thiết kế là 5.100 m<sup>3</sup>/ngày

$$\text{Định mức lượng phèn lắng cặn} = 0,035 \text{ kg/m}^3 \text{ (NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)} \quad *$$

Lượng phèn dùng cho 1 năm là:

$$0,035 \text{ kg/m}^3 \times 491.173 \text{ m}^3/\text{năm} = 17.191 \text{ kg/năm}$$

\* Đơn giá: 14.182 đ/kg (đã bao gồm chi phí vận chuyển – NCF Việt Nam)

Chi phí phèn trong 1 năm là:

$$C_p = 14.182 \text{ đ/ kg} \times 17.191 \text{ kg/năm} = 243.804.000 \text{ đồng/năm}$$

### b- Chi phí Clorin



$C_{cl} = \text{Định mức lượng clo} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{đơn giá}$

\* Công suất thiết kế là  $5.100 \text{ m}^3/\text{ngày} \Rightarrow$  định mức lượng Clo để Clo hóa sơ bộ và khử trùng =  $0,0045 \text{ kg/m}^3$  (NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)

\* Lượng Clo dùng cho 1 năm :

$$= 0,0045 \text{ kg/m}^3 \times 491.173 \text{ m}^3/\text{năm} = 2.210 \text{ kg/năm}$$

Clorin đơn vị sử dụng là Clorin dạng bột, quy cách đóng gói là 45kg/thùng. Số lượng 2.210kg tương đương với 50 thùng/năm.

\* Đơn giá: 57.727đ/kg (đã bao gồm chi phí vận chuyển)

Chi phí Clo trong 1 năm là :

$$C_{cl} = 2.210 \text{ kg} \times 57.727 \text{ đồng/kg} = 127.592.822 \text{ đồng}$$

### **c- Chi phí phèn Polime**

$C_{pl} = \text{Định mức lượng phèn polime} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{đơn giá}$

\* Công suất thiết kế là  $5100 \text{ m}^3/\text{ngày} \Rightarrow$  định mức lượng phèn polime dùng là  $0,009 \text{ kg/m}^3$  (NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)

\* Lượng phèn Polime dùng cho 1 năm là :

$$0,009 \text{ kg/m}^3 \times 491.173 \text{ m}^3/\text{năm} = 4.420,6 \text{ kg/năm}$$

\* Đơn giá: 88.182 đ/kg (đã bao gồm chi phí vận chuyển)

Chi phí phèn Polime trong 1 năm là :

$$C_{pl} = 4.420,6 \text{ kg/năm} \times 88.182 \text{ đồng/kg} = 389.814.000 \text{ đồng/năm}$$

### **d- Chi phí Vôi CaO**

$C_{Ca} = \text{Định mức lượng vôi} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{đơn giá}$

\* Công suất thiết kế là  $5.100 \text{ m}^3/\text{ngày} \Rightarrow$  định mức lượng vôi CaO dùng là  $0,002 \text{ kg/m}^3$  (NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)

\* Lượng Vôi dùng cho 1 năm là :

$$0,002 \text{ kg/m}^3 \times 491.173 \text{ m}^3/\text{năm} = 982,35 \text{ kg/năm}$$

\* Đơn giá: 4.700 đ/kg (đã bao gồm chi phí vận chuyển)

Chi phí Vôi trong 1 năm là :

$$C_{Ca} = 982,35 \text{ kg/năm} \times 4.700 \text{ đồng/kg} = 4.617.000 \text{ đồng/năm}$$

**e- Chi phí vật liệu khác (NaOH, cát lọc) : 7% tổng vật liệu**

$$C_k = 7\% \text{ Tổng vật liệu}$$

$$C_k = 7\% \times (243.804.000 + 127.592.822 + 389.814.000 + 4.617.000) = 53.607.948đ$$

## **2. Chi phí nhân công trực tiếp $C_{NC} = 1.074.587.395$ đồng/năm**

Đơn giá nhân công = 254.773 đồng/công (Nhân công bậc 4/7 theo công văn 52/2023/SXD-QLXD 11/1/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)

### **2.1. Chi phí nhân công vận hành trạm bơm, trạm xử lý**

(NS1.02.00 QĐ 590/QĐ-BXD)

\* Tiêu chuẩn sử dụng nhân lực = 0,0032 công/1m<sup>3</sup> ----> Số công vận hành trạm bơm và trạm xử lý là :  $N_1 = 491.173 \text{ m}^3/\text{năm} \times 0,0032 = 1.572 \text{ công/năm}$

Một người làm việc trong năm tương đương là 252 ngày => số nhân công vận hành trạm bơm và trạm xử lý là :  $1.572 / 252 = 6,2$  người (6 người).

*Thực tế hiện tại đơn vị dự kiến 4 lao động cho công tác này.*

Chi phí nhân công theo định mức là :

$$C_{NCsx} = \text{Định mức} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{Đơn giá nhân công}$$

$$C_{NCsx} = 0,0032 \text{ công/m}^3 \times 491.173 \text{ m}^3/\text{năm} \times 254.773 \text{ đồng/công} = 400.440.616 \text{ đồng/năm.}$$

### **2.2. Chi phí nhân công quản lý, vận hành mạng cấp nước (NS2.02.00)**

\* Hệ thống đường ống phân phối của Nhà máy sử dụng ống HDPE với tổng chiều dài là 79,973km < 80 km, đường kính ống < 300mm định mức nhân công là 2,671 công/km/tháng (NS2.02.0 QĐ 590/QĐ-BXD);

Số Km quản lý, vận hành 01 năm :

$$= 79,973 \times 12 = 959.683 \text{ km/năm}$$

Số công quản lý, vận hành 01 năm :

$$= 959.683 \text{ km/năm} * 2,671 \text{ công/km} = 2.563 \text{ công/năm tương đương 10 lao động.}$$

Chi phí nhân công quản lý, vận hành mạng cấp nước :

$$C_{NCsx} = \text{Định mức} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{Đơn giá nhân công}$$

$$C_{NCVH} = 2.563 \text{ công/năm} * 254.773 \text{ đồng/công} = 653.603.000 \text{ đồng/năm}$$

### **2.3. Chi phí nhân công bảo dưỡng thiết bị trên mạng và xúc xả đường ống (NS2.03.00)**

\* Hệ thống đường ống phân phối của Nhà máy sử dụng ống HDPE với tổng chiều dài là 79,973km < 80 km, đường kính ống < 300mm định mức nhân công bảo dưỡng đường ống là 0,087 công/km/tháng (NS2.03.00 QĐ 590/QĐ-BXD);

Số Km quản lý, vận hành 01 năm:

$$= 79,973 * 12 = 959.683 \text{ km/năm}$$

Số công quản lý, vận hành 01 năm:

$$= 959.683 \text{ km/năm} * 0,087 \text{ công/km} = 83,49 \text{ công/năm tương đương 0,3 lao động}$$

Chi phí nhân công quản lý, vận hành mạng cấp nước

$$C_{NCsx} = \text{Định mức} \times \text{Sản lượng nước sản xuất} \times \text{Đơn giá nhân công}$$

$$C_{NCBD} = 83,49 \text{ công/năm} * 254.773 \text{ đồng/công} = 21.272.000 \text{ đồng/năm}$$

**\* Tổng chi phí nhân công**

**$C_{NC} = \text{Chi phí nhân công sản xuất} + \text{Chi phí nhân công vận hành} + \text{Chi phí nhân công bảo dưỡng}$**

$$= C_{NCsx} + C_{NCVH} + C_{NCBD} = 400.440.616 + 653.063.000 + 21.272.000$$

$$= 1.074.775.616 \text{ đồng/năm}$$

### **3. Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị trực tiếp :**

(Đối với tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch là hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh - khung từ 10-30 năm – thông tư 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch)

Dự án chưa được phê duyệt quyết toán, vì vậy chi phí khấu hao, sửa chữa máy móc thiết bị trực tiếp tính dựa trên chi phí được duyệt theo dự toán.

(Tổng chi phí khấu hao của hệ thống cấp nước:

Tổng chi phí dự toán Công trình Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy là 116 tỷ đồng. Chi phí khấu hao hệ thống cấp nước với trường hợp tính khấu hao 30 năm :

$$C_{KH} = 116.000.000.000 \text{ đồng} : 30 \text{ năm} = 3.866.666.667 \text{ đồng/năm}$$

Tương đương 9.255 đồng/m<sup>3</sup> nước thương phẩm.

Tổng chi phí khấu hao toàn hệ thống cấp nước quá lớn, vì vậy khi đưa vào phương án giá, đơn vị chỉ tính chi phí khấu hao từ máy móc thiết bị trực tiếp)

Do máy móc thiết bị hoạt động sẽ có thời gian khấu hao thấp hơn nhà xưởng, đơn vị chọn mức khấu hao 15 năm cho máy móc thiết bị trực tiếp.

Tổng chi phí máy móc, thiết bị trực tiếp theo dự toán được duyệt là 3.425.365.000 đồng. Tạm tính khấu hao trong thời gian 15 năm (tính theo khung khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch là hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh – khung từ 10-30 năm – thông tư 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch).

Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp :

$$C_{KH} = 3.425.365.000 \text{ đồng} : 15 \text{ năm} = 228.357.667 \text{ đồng/năm}$$

#### **4. Chi phí sản xuất kinh doanh đặc thù :**

Sản xuất nước sạch có một số đặc thù về chi phí như các chi phí xét nghiệm mẫu nước, chi phí lắp đặt đồng hồ nước, phí bảo vệ môi trường như sau :

##### **4.1. Chi phí kiểm tra chất lượng nước, thiết bị an toàn lao động, thiết bị đo lường:**

$$C_{KD} = 30.480.000 \text{ đồng/năm}$$

##### **\* Chi phí kiểm tra chất lượng nước**

Theo tiêu chuẩn QCVN 01-1 2018/BYT với mỗi mẫu nước có 17 chỉ tiêu (7 chỉ tiêu mức độ A – trừ chỉ tiêu chỉ áp dụng cho đơn vị khai thác nước ngầm và 98 chỉ tiêu mức độ B – trừ 01 chỉ tiêu chỉ áp dụng cho đơn vị ven biển, hải đảo).

Tuy nhiên, tại CDC Kon Tum chỉ thực hiện xét nghiệm 7 chỉ tiêu A và 10 chỉ tiêu B như sau :

(Giá áp dụng theo giá xét nghiệm của CDC Kon Tum)

**Chỉ tiêu A :**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn giá (đồng/mẫu)</b>
1	Coliforms	182.000
2	Ecoli	182.000
3	Màu sắc	70.000
4	Mùi vị	14.000
5	Clo dư	70.000
6	Độ PH	56.000
7	Độ đục	70.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>664.000</b>

**Chỉ tiêu B:**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn giá (đồng/mẫu)</b>
1	Tụ cầu vàng	112.000
2	Trực khuẩn mủ xanh	182.000
3	Chỉ số pecmanganat	84.000
4	Nitrat	140.000
5	Nitrit	100.000
6	Sắt	105.000
7	Độ cứng	80.000
8	Sunfat	90.000
9	Mangan	105.000
10	Amoni	98.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.096.000</b>

Theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Tiêu chuẩn QCVN 01-1 2018/BYT, định kỳ, đơn vị phải tiến hành xét nghiệm :

Chỉ tiêu A xét nghiệm ít nhất 1 lần / 1 tháng

Chỉ tiêu B xét nghiệm ít nhất 1 lần / 6 tháng

Mỗi lần xét nghiệm, xét nghiệm 03 mẫu: 01 mẫu tại nguồn nước + 01 mẫu tại hộ gia đình bất kỳ+ 01 mẫu cuối hệ thống nước

Chi phí kiểm tra chất lượng nước/năm:

$$C_{KD} = 3 \times (664.000 \times 12 + 1.096.000 \times 2) = 30.480.000 \text{ đồng/năm}$$

**4.2. Chi phí máy thi công bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống** (Định mức NS2.03.00; đơn giá theo công văn 52/SXD-QLGXD ngày 11/1/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum công bố đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Kon Tum)

= Chi phí Máy bơm + Chi phí Ô tô vận chuyển + Chi phí Máy phát điện + Chi phí máy khác = 3.626.077 + 125.283.939 + 3.576.730 + 6.624.337

$$= 139.111.083 \text{ đồng/năm}$$

Trong đó:

#### **4.2.1. Máy bơm 8CV**

Chi phí máy bơm chạy xăng/dầu công suất 8CV dùng để bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống trong 1 năm:

$$= \text{Định mức} \times \text{Số Km đường ống quản lý} \times 12 \text{ tháng/năm} \times \text{đơn giá ca máy}$$

$$= 0,03 \text{ ca máy/ km/ tháng} \times 79,973 \text{ km} \times 12 \text{ tháng/năm} \times 125.947 \text{ đồng/ca máy}$$

$$= 3.626.077 \text{ đồng/năm}$$

#### **4.2.2. Ô tô vận chuyển 2,5T**

Chi phí ô tô vận chuyển 2,5T dùng để bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống trong 1 năm:

$$= \text{Định mức} \times \text{Số Km đường ống} \times 12 \text{ tháng} \times \text{đơn giá}$$

$$= 0,173 \text{ ca máy/ km/ tháng} \times 79,973 \text{ km} \times 12 \text{ tháng/năm} \times 754.608 \text{ đồng/ca máy}$$

$$= 125.283.939 \text{ đồng/năm}$$

#### **4.2.3. Máy phát điện công suất 10kW**

Chi phí máy phát điện công suất 10kW dùng để bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống trong 1 năm:

$$= \text{Định mức} \times \text{Số Km đường ống} \times 12 \text{ tháng} \times \text{đơn giá}$$

$$= 0,01 \text{ ca máy/ km/ tháng} \times 79,973 \text{ km} \times 12 \text{ tháng/năm} \times 372.699 \text{ đồng/ca máy}$$

= 3.576.730 đồng/năm

#### **4.2.4. Máy khác**

Chi phí máy phát điện công suất 10kW dùng để bảo dưỡng thiết bị trên mạng và súc xả đường ống trong 1 năm:

= 5% tổng chi phí máy thi công

= 5% x (Chi phí Máy bơm + Chi phí Ô tô vận chuyển + Chi phí Máy phát điện)

= 5% x (3.626.077 + 125.283.939 + 3.576.730) = 6.624.337 đồng

#### **4.3. Nộp Phí bảo vệ môi trường:**

Theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020 của Chính phủ

- Tổng số tiền nộp trong năm: 4.000.000 đồng bao gồm:

+ Phí cố định 4.000.000 đồng/ năm.

#### **4.4. Chi phí lắp đặt đồng hồ nước:**

Theo quy định tại Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính Phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, giá nước sạch được tính bao gồm cả chi phí duy trì đầu nối.

Đối với nhân công, tính vào nhân công vận hành mạng lưới cấp nước, chi phí này chỉ tính vật tư lắp đặt.

Chi phí lắp đặt đồng hồ nước tạm tính (theo đơn giá dự toán công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy) như sau:

STT	Vật tư - Quy cách – Nhân hiệu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Lắp đặt Đai khởi thuỷ HDPE 63	Cái	1	55.000	55.000
2	Lắp đặt khâu HDPE ren ngoài D21	Cái	2	2.000	4.000
3	Lắp đặt đầu nối ren trong (ngoài) D21	Cái	2	2.000	4.000
4	Lắp đặt ống PVC D21	m	2	12.000	24.000
5	Cút 90 độ PVC D21	Cái	1	5.000	5.000
6	Cút 90 độ ren trong PVC D21	Cái	1	7.000	7.000

7	Lắp đặt van 2 chiều D21	Cái	1	129.000	129.000
8	Cà rá ren trong ren ngoài D27-D21	Cái	1	19.000	19.000
9	Đồng hồ đo lưu lượng D20	Cái	1	670.000	670.000
10	Lắp đặt van 1 chiều D21	Cái	1	89.000	89.000
11	Nút bịt PVC D21	Cái	1	2.000	2.000
12	Cao su non	Cuộn	1	6.000	6.000
13	Hộp đồng hồ	Cái	1	150.000	150.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>1.164.000</b>

Chi phí lắp đặt, đầu nối: 1.164.000 đồng/ khách hàng mới

Số lượng khách hàng mới dự kiến theo kế hoạch cấp nước tăng mới 5% mỗi năm = 2.176 khách hàng \* 5% = 108,8 khách hàng

Tổng chi phí lắp đặt, đầu nối hàng năm dự kiến

$C_{DN} = 1.164.000 \text{ đồng/Khách hàng mới} * 108,8 = 126.643.200 \text{ đồng/năm}$

## II.2 Chi phí chung:

$C_C = \text{Chi phí sản xuất chung} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý}$

$C_C = C_{SXC} + C_{BH} + C_{QL} = 503.771.324 \text{ đồng/năm}$

Trong đó :

**1. Chi phí sản xuất chung:  $C_{SXC} = 170.777.023 \text{ đồng/năm}$**

- Chi phí bảo hộ lao động/năm:

$C_{BH} = 10 \text{ người} * 2.500.000 \text{ đ/bộ} = 25.000.000 \text{ đồng}$

Căn cứ mục 2.6 điều 6 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC thì chi phí hợp lý tối đa đối với chi phí trang phục và đồ bảo hộ lao động là 5.000.000/người/năm.

- Lương làm thêm giờ ngày nghỉ theo chế độ, tạm tính theo mức 254.773 đồng/công, mức tính 300% tối thiểu theo quy định tiền làm thêm giờ, dự kiến 10 lao động quản lý, vận hành công trình, 11 ngày nghỉ lễ/năm (5 ngày tết âm lịch, 1 ngày tết dương lịch; 10/3; 30/4; 1/5; 2 ngày nghỉ Quốc Khánh) chi phí làm thêm giờ:

$= 10 \text{ người} * 11 \text{ ngày lễ} * 254.773 \text{ đồng/công} * 300\% = 84.075.090 \text{ đồng/năm}$



- Chi hỗ trợ xăng xe đi lại 12 tháng, 11 lao động, 500.000 đồng/lđ/tháng:  
66.000.000 đồng/năm

- Chi phí trực bảo vệ nhà máy sản xuất nước (chi phí đảm bảo cấp nước an toàn): khoản bảo vệ 3.500.000 đồng/tháng \* 12 tháng = 42.000.000 đồng/năm

- Chi phí vật tư văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ: 1.500.000 đồng/năm.

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị: Tạm tính 50.000.000 đồng/năm.

**2. Chi phí bán hàng:  $C_{BH} = 277.561.351$  đồng/năm.**

- Chi phí nhân công quản lý khách hàng, định mức NS2.01.00, đơn giá nhân công theo Nhóm I, XD, đơn giá nhân công của tỉnh Kon Tum. Số lượng khách hàng tính trên 12 tháng =  $2.176 \times 12 = 26.112$  khách hàng. Tương đương 26,112 (1000 khách hàng).

=  $35,27$  công/1000 KH x 26,112 x 254.773 đồng/ công = 234.638.351 đồng/năm.

- Chi phí mua hóa đơn điện tử: 300 đồng/hóa đơn x 2.176 khách hàng x 12 tháng = 7.834.000 đồng.

- Chi phí in ấn, lưu trữ hóa đơn: tạm tính 50 đồng/hóa đơn.

= 50 đồng x 2.176 khách hàng x 12 tháng = 1.306.000 đồng.

- Chi phí phần mềm bán hàng: Theo báo giá phần mềm bán hàng, xuất hóa đơn điện tử của VNPT: 2.500.000 đồng/tháng \* 12 tháng = 30.000.000 đồng/năm.

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Để giảm chi phí cấu thành, đơn vị tạm thời chưa tính chi phí quản lý doanh nghiệp vào chi phí tính giá bán.

### **TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

$C_t =$  Chi phí trực tiếp + Chi phí chung =  $C_{TT} + C_C$

=  $3.116.147.565 + 542.353.441 = 3.658.501.006$  đồng

**III – Xác định giá tiêu thụ nước sinh hoạt (Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>)**

*Giá tiêu thụ bình quân = giá thành toàn bộ/1 đơn vị sản phẩm + Lợi nhuận dự kiến/ 1 đơn vị sản phẩm.*

\*  $Z_{tb}$  : giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup>  $G_{ttbq} = \frac{C_t}{SLtp} = \frac{3.711.609.006}{417.792} = 7.557$  đồng/m<sup>3</sup>

Lợi nhuận dự kiến trên 1 đơn vị sản phẩm tính theo điều 8, thông tư 44/2021/TT-BTC: lợi nhuận định mức tối thiểu 360 đồng/m<sup>3</sup>; đối với đơn vị cấp nước đồng thời cả khu vực thành thị và nông thôn, lợi nhuận định mức tối đa là 1.500 đ/m<sup>3</sup>.

Đơn vị tính mức lợi nhuận dự kiến 585 đồng/m<sup>3</sup>

**Giá tiêu thụ nước sinh hoạt bình quân (chưa tính thuế GTGT)**

$$G_{\text{ttbq}} = 7.557 \text{ đồng} + 586 \text{ đồng} = 8.143 \text{ đồng/m}^3$$

**Phần thứ ba**  
**XÁC ĐỊNH TỔNG MỨC THU ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**  
**TRÊN 1m<sup>3</sup> NƯỚC SINH HOẠT**

**1. Xác định giá nước sạch sinh hoạt, tổng mức thu trên 1m<sup>3</sup> nước sạch sinh hoạt**

Tổng mức thu của 1m<sup>3</sup> nước sinh hoạt bao gồm tổng giá bán chưa thuế, 5% Thuế GTGT, 52 đồng/ m<sup>3</sup> phí dịch vụ môi trường rừng (*khoản 2, điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*) và 10% giá bán chưa thuế GTGT phí bảo vệ môi trường (*điều 2; khoản 1 điều 6 Nghị định 53/2020/NĐ-CP quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải*).

Theo điều 9, thông tư 44/2021/TT-BTC quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt, đối với địa bàn có công suất cấp nước cao hơn nhu cầu tiêu dùng, được giảm số bậc thang hoặc áp dụng cơ chế một giá nước nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng nước sạch. Đơn vị áp dụng cơ chế một giá để bước đầu khuyến khích người dân sử dụng nước sạch. Các nhóm khách hàng khác, tính theo hệ số theo quy định tại thông tư này.

Căn cứ vào khoản 1 điều 6 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020 của Chính phủ thì đối với các đối tượng sử dụng nước sinh hoạt phải đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức thu phí bằng 10% trên giá bán của 1m<sup>3</sup> nước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đơn vị cung cấp nước sẽ là đơn vị thực hiện công tác thu.

Căn cứ vào điều 9 Nghị định 53/2020/NĐ-CP quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì đơn vị cấp nước trích nộp Ngân sách Nhà nước 90% và được giữ lại 10% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được, với số phí được giữ lại không lớn nên đơn vị không tính số phí thu được để làm giảm chi phí xác định giá thành nước sinh hoạt. (*Nguồn thu được trích giữ lại được sử dụng cho chi phí biên lai, chi phí chứng từ, sổ sách và các chi phí khác có liên quan*).

**Bảng tổng hợp mức thu đối với khách hàng (đồng/m<sup>3</sup>)**

<i>Nhóm khách hàng</i>	<i>Sản lượng tiêu thụ</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Giá cơ sở (đồng)</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Giá bán</i>	<i>Thuế VAT 5% (đồng)</i>	<i>DV môi trường rừng (đồng)</i>	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh</i>	<i>Tổng mức thu/khách hàng = giá tiêu thụ (đã tính</i>
------------------------	---------------------------	----------------	-------------------------	--------------	----------------	---------------------------	----------------------------------	---	--

								hoạt = 10% * giá tiêu thụ (chưa tính thuế GTGT) (đồng)	thuế GTGT) + phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
Sinh hoạt	Theo thực tế	SH1	8.143	1	8.143	407	52	814	9.416
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế	HCS N	8.143	1,2	9.772	489	52	977	11.289
Tổ chức, cá nhân sản xuất	Theo thực tế	SX	8.143	1,5	12.215	611	52	1.221	14.099
Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	Theo thực tế	KD	8.143	3	24.429	1.221	52	2.443	28.145

**So sánh với giá dịch vụ của các đơn vị khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum:**

*\*Bảng so sánh mức giá đang thực hiện:*

STT	Tên đơn vị cấp nước	Giá so sánh	Ghi chú
1	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Sa Thầy	9.416	
2	Khu Kinh tế cửa khẩu Bờ Y	5.900	
3	Nhà máy cấp nước thị trấn Đăk Hà	6.400	
4	Công ty CP cấp nước Kon Tum	7.900	
5	Trung tâm nước sạch và VSMT	6.200	

*(Giá trên đã bao gồm thuế, phí theo quy định)*

Để giảm giá thành sản phẩm, cân bằng mức giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum, đơn vị đề xuất không tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (giảm 228.423.000 đồng/năm; tương đương 546,74 đồng/m<sup>3</sup>);

Thay vì tính chi phí nhân công theo định mức, đơn vị đề xuất tính chi phí nhân công theo mức khoán 6.200.000 đồng/lao động/tháng \* 11 lao động bao gồm 04 lao động sản xuất, 06 lao động vận hành, bảo dưỡng đường ống; 01 lao động quản lý chăm sóc khách hàng. Tổng chi phí giảm do giảm chi phí nhân công là 491.013.967 đồng, tương đương giảm 1.175 đồng/ m<sup>3</sup>.

Sau khi cắt giảm chi phí, giá đề xuất sẽ giảm như sau:

ST T	Nội dung	Phương án giá tính khấu hao máy móc thiết bị					Ghi chú
		DVT	Định mức	Sản lượng năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
<b>A-</b>	<b>Sản lượng tính giá</b>	<b>m3</b>		<b>491.173</b>			
1	Công suất theo thiết kế	m3/ng.đ	5.100	1.861.500			
3	Sản lượng sản xuất năm (SLsx)	m3/ng.đ	1345,7	491.173			
4	Sản lượng nước hao hụt (SL hh)	m3	14,94 %	73.381			KH SX nước
5	Sản lượng nước thương phẩm (SLtp))	m3		417.792			TT 44/2021/TT-BTC
<b>B</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh</b>						
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>2.610.622.283</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí vật tư trực tiếp (Cvt) (NS1.02.03)</b>					<b>1.566.388.000</b>	
-	Chi phí Clo Ấn	kg/m3	0,0045	491.173	57.727	127.592.822	NS1.02.00
-	Chi phí phen nhôm NCF Việt Nam	kg/m3	0,0350	491.173	14.182	243.804.000	NS1.02.00
-	Chi phí phen Polime	kg/m3	0,0090	491.173	88.182	389.814.000	NS1.02.00
-	Chi phí Vôi	kg/m3	0,0020	491.173	4.700	4.617.000	NS1.02.01
-	Điện năng	kwh/m3	0,8750	491.173	1.738	746.952.000	NS1.02.00
-	Chi phí vật liệu khác: Cát, NaOH (7% tổng vật liệu)	đồng/năm	7%			53.607.948	NS1.02.00
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp (CNC)</b>	<b>đ/năm</b>				<b>744.000.000</b>	Tạm tính
-	Chi phí nhân công trực tiếp (CNC)	công/m3	12	4	6.200.000	297.600.000	Tạm tính
-	Chi phí nhân công QL vận hành mạng cấp nước	công/m3	12	6	6.200.000	446.400.000	Tạm tính

-	Chi phí NC bảo dưỡng thiết bị trên mạng và xúc xả đường ống cấp nước	công/m3					
<b>3</b>	<b>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp</b>	đ/năm					73/2022/TT-BTC
<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh đặc thù</b>	đ/năm				<b>300.234.283</b>	
-	Phí bảo vệ môi trường	đồng		1	4.000.000	4.000.000	NĐ số 53/2020/NĐ-CP
-	Chi phí lắp đặt đồng hồ nước	Hộ	108,8	1	1.164.000	126.643.200	NĐ 124/2011/NĐ-CP
	Chi phí máy thi công bảo dưỡng thiết bị trên mạng và xúc xả đường ống					139.111.083	
	Máy bơm 8CV	km/năm	0,03	959,683	125.947	3.626.077	
	Ô tô vận chuyển 2,5T	km/năm	0,173	959,683	754.608	125.283.939	
	Máy phát điện lưu động công suất 10kW (12,5kVA)	km/năm	0,01	959,683	372.699	3.576.730	
	Máy khác	%	5%			6.624.337	
-	Chi xét nghiệm mẫu nước	đ/năm				30.480.000	05/VBHN-BYT ngày 6/6/2022
<b>II</b>	<b>Chi phí chung</b>					<b>367.971.900</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí sản xuất chung (Csxc)</b>					<b>254.431.900</b>	
-	Chi bảo hộ lao động	đ/ng/năm	1	10	2.500.000	25.000.000	Tạm tính
-	Lương làm thêm ngày nghỉ theo chế độ	đ/ng/ng	300%	100	254.773	76.431.900	Tạm tính
-	Chi khoán tiền xăng đi lại	đ/tháng	12	11	500.000	66.000.000	Tạm tính
-	Chi phí trực bảo vệ nhà máy	đ/tháng	12	1	3.000.000	36.000.000	Tạm tính
-	Chi phí vật liệu, CCDC, VPP	đ/năm	1	1	1.000.000	1.000.000	Tạm tính
-	Chi sửa chữa thường xuyên	đồng				50.000.000	Tạm tính
<b>2</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>đồng</b>				<b>113.540.000</b>	
-	Chi phí nhân công quản lý khách hàng (Nhóm I XD)	1000 KH/th	12	1	6.200.000	74.400.000	NS2.01.00
-	Chi phí mua hóa đơn điện tử thu tiền nước	đồng	12	2176	300	7.834.000	Theo báo giá của VNPT
-	Chi phí in ấn, lưu trữ hóa đơn	đồng	12	2176	50	1.306.000	Tạm tính
-	Chi phí phần mềm bán hàng	đồng	12	1	2.500.000	30.000.000	Theo báo giá của VNPT

<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	đồng	10% (Cp+chi phí bán hàng)			0	
	<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>					<b>2.978.594.183</b>	
<b>C</b>	<b>Giá thành toàn bộ Ztb 1m3 nước</b>	đồng/m3				6.064	
<b>D</b>	<b>Lợi nhuận dự kiến trên 1 đơn vị sản phẩm</b>	đồng/m3				586	Thông tư 44/2021/TT-BTC
*	<b>Giá tiêu thụ BQ (Gttbq) chưa tính VAT</b>	đ/m3				6.650	
<b>E</b>	<b>Thuế, phí khác</b>						
	Thuế GTGT 5%	đ/m3				333	219/2013/TT-BTC
	Phí bảo vệ môi trường (10%*giá tiêu thụ chưa bao gồm thuế GTGT)	đ/m3				665	NĐ số 53/2020/NĐ-CP
	Dịch vụ môi trường rừng	đ/m3				52	NĐ 156/2018/NĐ-CP
*	<b>Giá bán dự kiến</b>	đ/m3				7.700	

**Bảng tổng hợp mức thu đối với khách hàng sau khi đã cắt giảm chi phí (đồng/m<sup>3</sup>)**

<i>Nhóm khách hàng</i>	<i>Sản lượng tiêu thụ</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Giá cơ sở</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Giá bán</i>	<i>Thuế VAT 5%</i>	<i>DV môi trường rừng</i>	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt = 10% * giá tiêu thụ (chưa tính thuế GTGT)</i>	<i>Tổng mức thu/khách hàng = giá tiêu thụ (đã tính thuế GTGT) + phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>
Sinh hoạt	Theo thực tế	SH1	6.650	1	6.650	333	52	665	7.700
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế	HCSN	6.650	1,2	7.980	399	52	798	9.229
Tổ chức, cá nhân sản xuất	Theo thực tế	SX	6.650	1,5	9.975	499	52	998	11.523
Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	Theo thực tế	KD	6.650	3	19.950	998	52	1.995	22.995

## 2. So sánh với giá dịch vụ của các đơn vị khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum:

\*Bảng so sánh mức giá đang thực hiện:

STT	Tên đơn vị cấp nước	Giá so sánh	Ghi chú
1	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Sa Thầy	7.700	
2	Khu Kinh tế cửa khẩu Bờ Y	5.900	
3	Nhà máy cấp nước thị trấn Đăk Hà	6.400	
4	Công ty CP cấp nước Kon Tum	7.900	
5	Trung tâm nước sạch và VSMT	6.200	

+ Giá nước ở khu vực nông thôn (do Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh xây dựng) là: 6.200 đồng /1m<sup>3</sup>.

Do đó, để phù hợp với tình hình thực tế và khuyến khích người dân sử dụng nước sạch. Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Sa Thầy đề xuất lấy giá nước cụ thể như sau:

**2.1. Giá nước khu vực đô thị (Thị trấn Sa thầy)** Tương đương với mức giá đã cắt giảm chi phí nhân công và chi phí khấu hao: **7.700 đồng/1m<sup>3</sup>**.

**2.2. Giá nước ở khu vực nông thôn (xã Sa bình, xã Sa Nghĩa, xã Sa Nhơn)** lấy bằng giá nước của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường đang sử dụng là: **6.200 đồng/1m<sup>3</sup>**.

Để tăng tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, đơn vị đề xuất đối với các hộ nghèo, hộ chính sách, tính giá bán giảm so với với giá bán đối với các hộ gia đình trong cùng khu vực.

Đồng thời, sử dụng cơ chế một giá để người dân yên tâm dùng nước trong giai đoạn đầu.

**Bảng giá đề xuất như sau:**

Nhóm khách hàng	Sản lượng tiêu thụ	Ký hiệu	Giá cơ sở	Hệ số	Giá bán	Thuế VAT 5%	DV môi trường rừng	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt = 10% * giá tiêu thụ (chưa tính thuế GTGT)	Tổng mức thu/khách hàng = giá tiêu thụ (đã tính thuế GTGT) + phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
Hộ gia đình khu vực thị trấn Sa Thầy	Theo thực tế	SH1	6.650	1	6.650	333	52	665	7.700
Hộ gia đình nông thôn (các xã thuộc huyện Sa Thầy)	Theo thực tế	SH2	5.346	1	5.346	267,30	52,00	534,60	6.200
Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo khu vực thị trấn	Theo thực tế	SH3	5.346	1	5.346	267,30	52,00	534,60	6.200
Hộ gia đình chính sách, hộ	Theo thực tế	SH4	4.998	1	4.998	250	52	500	5.800



nghèo khu vực các xã									
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế	HCSN	6.303	1,2	7.564	378	52	756	8.750
Tổ chức, cá nhân sản xuất	Theo thực tế	SX	6.303	1,5	9.455	473	52	945	10.925
Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	Theo thực tế	KD	6.303	3	18.909	945	52	1.891	21.797

**Phụ lục 1: Biểu giá nước đề nghị phê duyệt**

<b>STT</b>	<b>Nhóm khách hàng</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Giá nước sạch sinh hoạt (đã bao gồm thuế, phí theo quy định)</b>
1	Hộ gia đình khu vực thị trấn	Theo thực tế	SH1	7.700
2	Hộ gia đình nông thôn (các xã Sa Bình, Sa Nghĩa và xã Sa Nhơn)	Theo thực tế	SH2	6.200
3	Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo khu vực thị trấn	Theo thực tế	SH3	6.200
4	Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo khu vực các xã	Theo thực tế	SH4	5.800
5	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế	HCSN	8.750
6	Tổ chức, cá nhân sản xuất	Theo thực tế	SX	10.925
7	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	Theo thực tế	KD	21.797

